

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1299/GDDT-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2017

Về việc thực hiện phiếu thu thập
thông tin về cơ sở giáo dục, đào
tạo phục vụ Tổng điều tra kinh
tế năm 2017.

lg: *Phong TCHCTH phiếu' lập*
Các đơn vị thuộc


TRƯỞNG CKKT LÝ TỰ TRỌNG
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 275
Ngày: 21/4/17

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: - Hiệu trưởng các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;
- Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông;
- Giám đốc TT.GDTX, Phân hiệu BTVH;
- Hiệu trưởng 03 trường mầm non trực thuộc Sở;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 15/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017 trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Kế hoạch số 688/KH-UBND ngày 15/2/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Tổ chức Hội nghị triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2017;

Căn cứ Kế hoạch số 689/KH-UBND ngày 15/2/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Tổng điều tra kinh tế năm 2017 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 1152/KH-GDDT-KHTC ngày 11/4/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về Tổ chức Hội nghị triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2017 khối hành chính, sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố đã phối hợp cùng Cục Thống kê Thành phố tổ chức Hội nghị triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2017 khối hành chính, sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo vào ngày 18/4/2017 tại Hội trường 2.1, Sở Giáo dục và Đào tạo. Trên tinh thần nội dung Hội nghị, Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện phiếu thu thập thông tin về cơ sở giáo dục, đào tạo phục vụ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, cụ thể như sau:

1. Đối tượng thực hiện phiếu thu thập bao gồm: các trường đại học/học viện/viên, trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học, 03 trường mầm non trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố, TT. Giáo dục thường xuyên, Phân hiệu BTVH, trường chuyên biệt hoặc tương đương, các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục, đào tạo.

2. Phê bình các cơ sở giáo dục, đào tạo không tham dự Hội nghị triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2017 khối hành chính, sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đính

kèm danh sách tại phụ lục 1). Đề nghị thủ trưởng các đơn vị trên nghiên túc rút kinh nghiệm và liên hệ với phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo để nhận phiếu thu thập thông tin về cơ sở giáo dục, đào tạo và thực hiện đầy đủ thông tin theo hướng dẫn tại mục 3 dưới đây.

3. Tất cả các cơ sở giáo dục, đào tạo thực hiện phiếu thu thập thông tin về cơ sở giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau: (Đính kèm file phiếu thu thập).

3.1 Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo do Doanh nghiệp thành lập thực hiện phiếu thu thập ký hiệu 1A/TĐTKT-DN kèm theo phiếu phụ ký hiệu 1A.9.5/TĐTKT-GD.

3.2 Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo **không** do Doanh nghiệp thành lập, thực hiện phiếu thu thập như sau:

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo có tên trong danh sách tại *phụ lục 2* thực hiện phiếu thu thập ký hiệu **3Gm/TĐTKT-GD**.

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo **không** có tên trong danh sách tại *phụ lục 2* thực hiện phiếu thu thập ký hiệu **3G/TĐTKT-GD**.

3.3 Thời hạn và cách thức gửi phiếu thu thập:

- Mỗi cơ sở giáo dục, đào tạo gửi **02** bản chính giống nhau, có ký tên đóng dấu xác nhận tính pháp lý của thông tin tại đơn vị và gửi về phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Thời hạn gửi phiếu thu thập từ ngày **19/4/2017** đến ngày **05/5/2017**.

- Phiếu thu thập hợp lệ là phiếu điền đầy đủ thông tin theo “Nguyên tắc điền phiếu”, đúng phiếu thu thập ứng với cơ sở giáo dục, đào tạo và các nội dung điền phải đúng đơn vị tính, số liệu, thực trạng tại cơ sở giáo dục, đào tạo. (Các cơ sở giáo dục, đào tạo tra bảng đính kèm và điền trực tiếp vào bảng mã quận/huyện, xã/phường/thị trấn).

Lưu ý: Mỗi cơ sở giáo dục, đào tạo chỉ làm một loại phiếu thu thập duy nhất. Nếu cơ sở giáo dục, đào tạo nào đã thực hiện phiếu thu thập theo mẫu doanh nghiệp mục 3.1, đề nghị vẫn gửi về cơ quan yêu cầu thu thập thông tin và đồng thời gửi 02 bộ phiếu về phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

(Trong quá trình thực hiện, nếu có gì thắc mắc xin liên hệ với Ông Lại Đồng Cường, Điện thoại: 08.38297847 - DĐ: 0967.135.888, Email: ldcuong.sgddt@tphcm.gov.vn)

Trên đây là nội dung thực hiện phiếu thu thập thông tin phục vụ Tổng điều tra kinh tế năm 2017 khởi hành chính, sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố; đề nghị thủ trưởng các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thống kê Tp “để phối hợp”;
- Giám đốc Sở “để báo cáo”;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(*đã ký*)

Lê Hoài Nam

ma_ghpx	ma_gh	ma_px	ten_gh	ten_px
76026734	760	26734	Quận 1	Phường Tân Định
76026737	760	26737	Quận 1	Phường Đa Kao
76026740	760	26740	Quận 1	Phường Bến Nghé
76026743	760	26743	Quận 1	Phường Bến Thành
76026746	760	26746	Quận 1	Phường Nguyễn Thái Bình
76026749	760	26749	Quận 1	Phường Phạm Ngũ Lão
76026752	760	26752	Quận 1	Phường Cầu Ông Lãnh
76026755	760	26755	Quận 1	Phường Cô Giang
76026758	760	26758	Quận 1	Phường Nguyễn Cư Trinh
76026761	760	26761	Quận 1	Phường Cầu Kho
76126764	761	26764	Quận 12	Phường Thạnh Xuân
76126767	761	26767	Quận 12	Phường Thạnh Lộc
76126770	761	26770	Quận 12	Phường Hiệp Thành
76126773	761	26773	Quận 12	Phường Thới An
76126776	761	26776	Quận 12	Phường Tân Chánh Hiệp
76126779	761	26779	Quận 12	Phường An Phú Đông
76126782	761	26782	Quận 12	Phường Tân Thới Hiệp
76126785	761	26785	Quận 12	Phường Trung Mỹ Tây
76126785	761	26787	Quận 12	Phường Tân Hưng Thuận
76126788	761	26788	Quận 12	Phường Đông Hưng Thuận
76126791	761	26791	Quận 12	Phường Tân Thới Nhất
76226794	762	26794	Quận Thủ Đức	Phường Linh Xuân
76226797	762	26797	Quận Thủ Đức	Phường Bình Chiểu
76226800	762	26800	Quận Thủ Đức	Phường Linh Trung
76226803	762	26803	Quận Thủ Đức	Phường Tam Bình
76226806	762	26806	Quận Thủ Đức	Phường Tam Phú
76226809	762	26809	Quận Thủ Đức	Phường Hiệp Bình Phước
76226812	762	26812	Quận Thủ Đức	Phường Hiệp Bình Chánh

Count of ten_px	
760	10
Quận 1	10
761	11
Quận 12	11
762	12
Quận Thủ Đức	12
763	13
Quận 9	13
764	16
Quận Gò Vấp	16

76226815	762	26815	Quận Thủ Đức	Phường Linh Chiểu
76226818	762	26818	Quận Thủ Đức	Phường Linh Tây
76226821	762	26821	Quận Thủ Đức	Phường Linh Đông
76226824	762	26824	Quận Thủ Đức	Phường Bình Thọ
76226827	762	26827	Quận Thủ Đức	Phường Trường Thọ
76326830	763	26830	Quận 9	Phường Long Bình
76326833	763	26833	Quận 9	Phường Long Thạnh Mỹ
76326836	763	26836	Quận 9	Phường Tân Phú
76326839	763	26839	Quận 9	Phường Hiệp Phú
76326842	763	26842	Quận 9	Phường Tăng Nhơn Phú A
76326845	763	26845	Quận 9	Phường Tăng Nhơn Phú B
76326848	763	26848	Quận 9	Phường Phước Long B
76326851	763	26851	Quận 9	Phường Phước Long A
76326854	763	26854	Quận 9	Phường Trường Thạnh
76326857	763	26857	Quận 9	Phường Long Phước
76326860	763	26860	Quận 9	Phường Long Trường
76326863	763	26863	Quận 9	Phường Phước Bình
76326866	763	26866	Quận 9	Phường Phú Hữu
76426869	764	26869	Quận Gò Vấp	Phường 15
76426872	764	26872	Quận Gò Vấp	Phường 13
76426875	764	26875	Quận Gò Vấp	Phường 17
76426875	764	26876	Quận Gò Vấp	Phường 06
76426878	764	26878	Quận Gò Vấp	Phường 16
76426881	764	26881	Quận Gò Vấp	Phường 12
76426881	764	26882	Quận Gò Vấp	Phường 14
76426884	764	26884	Quận Gò Vấp	Phường 10
76426887	764	26887	Quận Gò Vấp	Phường 05
76426890	764	26890	Quận Gò Vấp	Phường 07
76426893	764	26893	Quận Gò Vấp	Phường 04
76426896	764	26896	Quận Gò Vấp	Phường 01
76426896	764	26897	Quận Gò Vấp	Phường 09

1

2

765	20
Quận Bình Thạnh	20
766	15
Quận Tân Bình	15
767	11
Quận Tân Phú	11
768	15
Quận Phú Nhuận	15
769	11
Quận 2	11
770	14
Quận 3	14
771	15
Quận 10	15
772	16
Quận 11	16
773	15
Quận 4	15
774	15
Quận 5	15
775	14
Quận 6	14
776	16
Quận 8	16
777	10
Quận Bình Tân	10
778	10
Quận 7	10
783	21
Huyện Củ Chi	21
784	12

76426896	764	26898	Quận Gò Vấp	Phường 08
76426899	764	26899	Quận Gò Vấp	Phường 11
76426902	764	26902	Quận Gò Vấp	Phường 03
76526905	765	26905	Quận Bình Thạnh	Phường 13
76526908	765	26908	Quận Bình Thạnh	Phường 11
76526911	765	26911	Quận Bình Thạnh	Phường 27
76526914	765	26914	Quận Bình Thạnh	Phường 26
76526917	765	26917	Quận Bình Thạnh	Phường 12
76526920	765	26920	Quận Bình Thạnh	Phường 25
76526923	765	26923	Quận Bình Thạnh	Phường 05
76526926	765	26926	Quận Bình Thạnh	Phường 07
76526929	765	26929	Quận Bình Thạnh	Phường 24
76526932	765	26932	Quận Bình Thạnh	Phường 06
76526935	765	26935	Quận Bình Thạnh	Phường 14
76526938	765	26938	Quận Bình Thạnh	Phường 15
76526941	765	26941	Quận Bình Thạnh	Phường 02
76526944	765	26944	Quận Bình Thạnh	Phường 01
76526947	765	26947	Quận Bình Thạnh	Phường 03
76526950	765	26950	Quận Bình Thạnh	Phường 17
76526953	765	26953	Quận Bình Thạnh	Phường 21
76526956	765	26956	Quận Bình Thạnh	Phường 22
76526959	765	26959	Quận Bình Thạnh	Phường 19
76526962	765	26962	Quận Bình Thạnh	Phường 28
76626965	766	26965	Quận Tân Bình	Phường 02
76626968	766	26968	Quận Tân Bình	Phường 04
76626971	766	26971	Quận Tân Bình	Phường 12
76626974	766	26974	Quận Tân Bình	Phường 13
76626977	766	26977	Quận Tân Bình	Phường 01
76626980	766	26980	Quận Tân Bình	Phường 03
76626983	766	26983	Quận Tân Bình	Phường 11
76626986	766	26986	Quận Tân Bình	Phường 07

Huyện Hóc Môn	12
785	16
Huyện Bình Chánh	16
786	7
Huyện Nhà Bè	7
787	7
Huyện Cần Giuộc	7
Grand Total	322

76626989	766	26989	Quận Tân Bình	Phường 05
76626992	766	26992	Quận Tân Bình	Phường 10
76626995	766	26995	Quận Tân Bình	Phường 06
76626998	766	26998	Quận Tân Bình	Phường 08
76627001	766	27001	Quận Tân Bình	Phường 09
76627004	766	27004	Quận Tân Bình	Phường 14
76627007	766	27007	Quận Tân Bình	Phường 15
76727010	767	27010	Quận Tân Phú	Phường Tân Sơn Nhì
76727013	767	27013	Quận Tân Phú	Phường Tây Thạnh
76727016	767	27016	Quận Tân Phú	Phường Sơn Kỳ
76727019	767	27019	Quận Tân Phú	Phường Tân Quý
76727022	767	27022	Quận Tân Phú	Phường Tân Thành
76727025	767	27025	Quận Tân Phú	Phường Phú Thọ Hoà
76727028	767	27028	Quận Tân Phú	Phường Phú Thạnh
76727031	767	27031	Quận Tân Phú	Phường Phú Trung
76727034	767	27034	Quận Tân Phú	Phường Hoà Thạnh
76727037	767	27037	Quận Tân Phú	Phường Hiệp Tân
76727040	767	27040	Quận Tân Phú	Phường Tân Thới Hoà
76827058	768	27058	Quận Phú Nhuận	Phường 01
76827061	768	27061	Quận Phú Nhuận	Phường 02
76827055	768	27055	Quận Phú Nhuận	Phường 03
76827043	768	27043	Quận Phú Nhuận	Phường 04
76827046	768	27046	Quận Phú Nhuận	Phường 05
76827052	768	27052	Quận Phú Nhuận	Phường 07
76827064	768	27064	Quận Phú Nhuận	Phường 08
76827049	768	27049	Quận Phú Nhuận	Phường 09
76827070	768	27070	Quận Phú Nhuận	Phường 10
76827073	768	27073	Quận Phú Nhuận	Phường 11
76827082	768	27082	Quận Phú Nhuận	Phường 12
76827085	768	27085	Quận Phú Nhuận	Phường 13
76827079	768	27079	Quận Phú Nhuận	Phường 14

76827067	768	27067	Quận Phú Nhuận	Phường 15
76827076	768	27076	Quận Phú Nhuận	Phường 17
76927088	769	27088	Quận 2	Phường Thảo Điền
76927091	769	27091	Quận 2	Phường An Phú
76927094	769	27094	Quận 2	Phường Bình An
76927097	769	27097	Quận 2	Phường Bình Trưng Đông
76927100	769	27100	Quận 2	Phường Bình Trưng Tây
76927103	769	27103	Quận 2	Phường Bình Khánh
76927106	769	27106	Quận 2	Phường An Khánh
76927109	769	27109	Quận 2	Phường Cát Lái
76927112	769	27112	Quận 2	Phường Thạnh Mỹ Lợi
76927115	769	27115	Quận 2	Phường An Lợi Đông
76927118	769	27118	Quận 2	Phường Thủ Thiêm
77027121	770	27121	Quận 3	Phường 08
77027124	770	27124	Quận 3	Phường 07
77027127	770	27127	Quận 3	Phường 14
77027130	770	27130	Quận 3	Phường 12
77027133	770	27133	Quận 3	Phường 11
77027136	770	27136	Quận 3	Phường 13
77027139	770	27139	Quận 3	Phường 06
77027142	770	27142	Quận 3	Phường 09
77027145	770	27145	Quận 3	Phường 10
77027148	770	27148	Quận 3	Phường 04
77027151	770	27151	Quận 3	Phường 05
77027154	770	27154	Quận 3	Phường 03
77027157	770	27157	Quận 3	Phường 02
77027160	770	27160	Quận 3	Phường 01
77127163	771	27163	Quận 10	Phường 15
77127166	771	27166	Quận 10	Phường 13
77127169	771	27169	Quận 10	Phường 14
77127172	771	27172	Quận 10	Phường 12

77127175	771	27175	Quận 10	Phường 11
77127178	771	27178	Quận 10	Phường 10
77127181	771	27181	Quận 10	Phường 09
77127184	771	27184	Quận 10	Phường 01
77127187	771	27187	Quận 10	Phường 08
77127190	771	27190	Quận 10	Phường 02
77127193	771	27193	Quận 10	Phường 04
77127196	771	27196	Quận 10	Phường 07
77127199	771	27199	Quận 10	Phường 05
77127202	771	27202	Quận 10	Phường 06
77127205	771	27205	Quận 10	Phường 03
77227208	772	27208	Quận 11	Phường 15
77227211	772	27211	Quận 11	Phường 05
77227214	772	27214	Quận 11	Phường 14
77227217	772	27217	Quận 11	Phường 11
77227220	772	27220	Quận 11	Phường 03
77227223	772	27223	Quận 11	Phường 10
77227226	772	27226	Quận 11	Phường 13
77227229	772	27229	Quận 11	Phường 08
77227232	772	27232	Quận 11	Phường 09
77227235	772	27235	Quận 11	Phường 12
77227238	772	27238	Quận 11	Phường 07
77227241	772	27241	Quận 11	Phường 06
77227244	772	27244	Quận 11	Phường 04
77227247	772	27247	Quận 11	Phường 01
77227250	772	27250	Quận 11	Phường 02
77227253	772	27253	Quận 11	Phường 16
77327256	773	27256	Quận 4	Phường 12
77327259	773	27259	Quận 4	Phường 13
77327262	773	27262	Quận 4	Phường 09
77327265	773	27265	Quận 4	Phường 06

77327268	773	27268	Quận 4	Phường 08
77327271	773	27271	Quận 4	Phường 10
77327274	773	27274	Quận 4	Phường 05
77327277	773	27277	Quận 4	Phường 18
77327280	773	27280	Quận 4	Phường 14
77327283	773	27283	Quận 4	Phường 04
77327286	773	27286	Quận 4	Phường 03
77327289	773	27289	Quận 4	Phường 16
77327292	773	27292	Quận 4	Phường 02
77327295	773	27295	Quận 4	Phường 15
77327298	773	27298	Quận 4	Phường 01
77427301	774	27301	Quận 5	Phường 04
77427304	774	27304	Quận 5	Phường 09
77427307	774	27307	Quận 5	Phường 03
77427310	774	27310	Quận 5	Phường 12
77427313	774	27313	Quận 5	Phường 02
77427316	774	27316	Quận 5	Phường 08
77427319	774	27319	Quận 5	Phường 15
77427322	774	27322	Quận 5	Phường 07
77427325	774	27325	Quận 5	Phường 01
77427328	774	27328	Quận 5	Phường 11
77427331	774	27331	Quận 5	Phường 14
77427334	774	27334	Quận 5	Phường 05
77427337	774	27337	Quận 5	Phường 06
77427340	774	27340	Quận 5	Phường 10
77427343	774	27343	Quận 5	Phường 13
77527370	775	27370	Quận 6	Phường 01
77527367	775	27367	Quận 6	Phường 02
77527379	775	27379	Quận 6	Phường 03
77527373	775	27373	Quận 6	Phường 04
77527361	775	27361	Quận 6	Phường 05

77527355	775	27355	Quận 6	Phường 06
77527382	775	27382	Quận 6	Phường 07
77527376	775	27376	Quận 6	Phường 08
77527352	775	27352	Quận 6	Phường 09
77527385	775	27385	Quận 6	Phường 10
77527364	775	27364	Quận 6	Phường 11
77527358	775	27358	Quận 6	Phường 12
77527349	775	27349	Quận 6	Phường 13
77527346	775	27346	Quận 6	Phường 14
77627388	776	27388	Quận 8	Phường 08
77627391	776	27391	Quận 8	Phường 02
77627394	776	27394	Quận 8	Phường 01
77627397	776	27397	Quận 8	Phường 03
77627400	776	27400	Quận 8	Phường 11
77627403	776	27403	Quận 8	Phường 09
77627406	776	27406	Quận 8	Phường 10
77627409	776	27409	Quận 8	Phường 04
77627412	776	27412	Quận 8	Phường 13
77627415	776	27415	Quận 8	Phường 12
77627418	776	27418	Quận 8	Phường 05
77627421	776	27421	Quận 8	Phường 14
77627424	776	27424	Quận 8	Phường 06
77627427	776	27427	Quận 8	Phường 15
77627430	776	27430	Quận 8	Phường 16
77627433	776	27433	Quận 8	Phường 07
77727436	777	27436	Quận Bình Tân	Phường Bình Hưng Hòa
77727439	777	27439	Quận Bình Tân	Phường Bình Hưng Hoà A
77727442	777	27442	Quận Bình Tân	Phường Bình Hưng Hoà B
77727445	777	27445	Quận Bình Tân	Phường Bình Trị Đông
77727448	777	27448	Quận Bình Tân	Phường Bình Trị Đông A
77727451	777	27451	Quận Bình Tân	Phường Bình Trị Đông B

77727454	777	27454	Quận Bình Tân	Phường Tân Tạo
77727457	777	27457	Quận Bình Tân	Phường Tân Tạo A
77727460	777	27460	Quận Bình Tân	Phường An Lạc
77727463	777	27463	Quận Bình Tân	Phường An Lạc A
77827466	778	27466	Quận 7	Phường Tân Thuận Đông
77827469	778	27469	Quận 7	Phường Tân Thuận Tây
77827472	778	27472	Quận 7	Phường Tân Kiểng
77827475	778	27475	Quận 7	Phường Tân Hưng
77827478	778	27478	Quận 7	Phường Bình Thuận
77827481	778	27481	Quận 7	Phường Tân Quy
77827484	778	27484	Quận 7	Phường Phú Thuận
77827487	778	27487	Quận 7	Phường Tân Phú
77827490	778	27490	Quận 7	Phường Tân Phong
77827493	778	27493	Quận 7	Phường Phú Mỹ
78327496	783	27496	Huyện Củ Chi	Thị trấn Củ Chi
78327499	783	27499	Huyện Củ Chi	Xã Phú Mỹ Hưng
78327502	783	27502	Huyện Củ Chi	Xã An Phú
78327505	783	27505	Huyện Củ Chi	Xã Trung Lập Thượng
78327508	783	27508	Huyện Củ Chi	Xã An Nhơn Tây
78327511	783	27511	Huyện Củ Chi	Xã Nhuận Đức
78327514	783	27514	Huyện Củ Chi	Xã Phạm Văn Cội
78327517	783	27517	Huyện Củ Chi	Xã Phú Hòa Đông
78327520	783	27520	Huyện Củ Chi	Xã Trung Lập Hạ
78327523	783	27523	Huyện Củ Chi	Xã Trung An
78327526	783	27526	Huyện Củ Chi	Xã Phước Thạnh
78327529	783	27529	Huyện Củ Chi	Xã Phước Hiệp
78327532	783	27532	Huyện Củ Chi	Xã Tân An Hội
78327535	783	27535	Huyện Củ Chi	Xã Phước Vĩnh An
78327538	783	27538	Huyện Củ Chi	Xã Thái Mỹ
78327541	783	27541	Huyện Củ Chi	Xã Tân Thạnh Tây
78327544	783	27544	Huyện Củ Chi	Xã Hòa Phú

78327547	783	27547	Huyện Củ Chi	Xã Tân Thạnh Đông
78327550	783	27550	Huyện Củ Chi	Xã Bình Mỹ
78327553	783	27553	Huyện Củ Chi	Xã Tân Phú Trung
78327556	783	27556	Huyện Củ Chi	Xã Tân Thông Hội
78427559	784	27559	Huyện Hóc Môn	Thị trấn Hóc Môn
78427562	784	27562	Huyện Hóc Môn	Xã Tân Hiệp
78427565	784	27565	Huyện Hóc Môn	Xã Nhị Bình
78427568	784	27568	Huyện Hóc Môn	Xã Đông Thạnh
78427571	784	27571	Huyện Hóc Môn	Xã Tân Thới Nhì
78427574	784	27574	Huyện Hóc Môn	Xã Thới Tam Thôn
78427577	784	27577	Huyện Hóc Môn	Xã Xuân Thới Sơn
78427580	784	27580	Huyện Hóc Môn	Xã Tân Xuân
78427583	784	27583	Huyện Hóc Môn	Xã Xuân Thới Đông
78427586	784	27586	Huyện Hóc Môn	Xã Trung Chánh
78427589	784	27589	Huyện Hóc Môn	Xã Xuân Thới Thượng
78427592	784	27592	Huyện Hóc Môn	Xã Bà Điểm
78527595	785	27595	Huyện Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc
78527598	785	27598	Huyện Bình Chánh	Xã Phạm Văn Hai
78527601	785	27601	Huyện Bình Chánh	Xã Vĩnh Lộc A
78527604	785	27604	Huyện Bình Chánh	Xã Vĩnh Lộc B
78527607	785	27607	Huyện Bình Chánh	Xã Bình Lợi
78527610	785	27610	Huyện Bình Chánh	Xã Lê Minh Xuân
78527613	785	27613	Huyện Bình Chánh	Xã Tân Nhựt
78527616	785	27616	Huyện Bình Chánh	Xã Tân Kiên
78527619	785	27619	Huyện Bình Chánh	Xã Bình Hưng
78527622	785	27622	Huyện Bình Chánh	Xã Phong Phú
78527625	785	27625	Huyện Bình Chánh	Xã An Phú Tây
78527628	785	27628	Huyện Bình Chánh	Xã Hưng Long
78527631	785	27631	Huyện Bình Chánh	Xã Đa Phước
78527634	785	27634	Huyện Bình Chánh	Xã Tân Quý Tây
78527637	785	27637	Huyện Bình Chánh	Xã Bình Chánh

78527640	785	27640	Huyện Bình Chánh	Xã Quy Đức
78627643	786	27643	Huyện Nhà Bè	Thị trấn Nhà Bè
78627646	786	27646	Huyện Nhà Bè	Xã Phước Kiển
78627649	786	27649	Huyện Nhà Bè	Xã Phước Lộc
78627652	786	27652	Huyện Nhà Bè	Xã Nhơn Đức
78627655	786	27655	Huyện Nhà Bè	Xã Phú Xuân
78627658	786	27658	Huyện Nhà Bè	Xã Long Thới
78627661	786	27661	Huyện Nhà Bè	Xã Hiệp Phước
78727664	787	27664	Huyện Cần Giờ	Thị trấn Cần Thạnh
78727667	787	27667	Huyện Cần Giờ	Xã Bình Khánh
78727670	787	27670	Huyện Cần Giờ	Xã Tam Thôn Hiệp
78727673	787	27673	Huyện Cần Giờ	Xã An Thới Đông
78727676	787	27676	Huyện Cần Giờ	Xã Thạnh An
78727679	787	27679	Huyện Cần Giờ	Xã Long Hòa
78727682	787	27682	Huyện Cần Giờ	Xã Lý Nhơn

#N/A



**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
Năm 2016**

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

- Doanh nghiệp kê khai số liệu tổng hợp cho toàn bộ hoạt động của trụ sở chính, cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc và cơ sở trực thuộc hạch toán độc lập.

[illegible]

9 Trình độ khác

4. DN có nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không ?

- 1 Có → ☐ Khu công nghiệp ☐ Khu chế xuất ☐ Khu kinh tế ☐ Khu công nghệ cao
2 Không

5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW 06 Doanh nghiệp tư nhân

02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP 07 Công ty hợp danh

03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% 08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N. nước ≤ 50%

→ % vốn NNTW → % vốn NNĐP → % vốn nhà nước

04 Công ty nhà nước

09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước % vốn NN

4.1. Trung ương

10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% →

4.2. Địa phương

→ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không

05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

11 DN 100% vốn nước ngoài

5.1. Hợp tác xã

12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài

5.2. Liên hiệp HTX

13 DN khác liên doanh với nước ngoài

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

6.1. Ngành SXKD chính

CQ Thống kê ghi

(VSIC 2007-Cấp 5)

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

6.2 Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

CQ Thống kê ghi

- Ngành :
- Ngành :
- Ngành :
- Ngành :

(VSIC 2007-Cấp 5)

7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 Đang hoạt động
2 Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, đổi mới công nghệ, do sản xuất theo mùa vụ...)

ĐỀ NGHỊ TC LÀM RÕ

8. Lao động năm 2016:

8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016

Người

Trong đó: Nữ

Người

8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	

3. Sơ cấp	08	
4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	
Phân theo ngành SXKD (VSIC 2007-Cấp 5)		Mã ngành (CQ Thống kê ghi)
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2016
A	B	1
9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)	02	
9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
A	B	1	2
10.1. Tổng cộng tài sản (01=02+13)	01		
A. Tài sản ngắn hạn	02		
Trong đó:			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho:	04		
Trong đó:			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	05		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	06		
Thành phẩm	07		
Hàng gửi bán	08		
+ Hàng tồn kho ngành xây dựng	09		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	10		
Thành phẩm	11		
Hàng gửi bán	12		
B. Tài sản dài hạn	13		
Trong đó:			
I. Các khoản phải thu dài hạn	14		
II. Tài sản cố định			
1 Nguyên giá	15		

Trong đó:			
- Mua trong năm	16		x
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	17		x
- Tặng trong năm từ nguồn khác	18		x
* Nguyên giá tài sản cố định chia theo loại tài sản			
1.1. Nhà, vật kiến trúc	19		
1.2. Máy móc, thiết bị	20		
1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21		
1.4. TSCĐ khác	22		
2. Giá trị hao mòn TSCĐ			
2.1. Giá trị hao mòn trong năm	23		x
Chia theo loại tài sản:			
2.1.1. Nhà, vật kiến trúc	24		x
2.1.2. Máy móc, thiết bị	25		x
2.1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26		x
2.1.4. TSCĐ khác	27		x
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	28		
3. Chi phí XDCB dở dang	29		
10.2. Tổng cộng nguồn vốn (30=31+32)	30		
A. Nợ phải trả	31		
B. Vốn chủ sở hữu	32		

11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=01-03)	05	
* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:		
(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - Cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)	Mã ngành	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
11.4. Giá vốn hàng bán (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 632)	06	
11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (07=05-06)	07	
11.6. Doanh thu hoạt động tài chính (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 515)	08	
11.7. Chi phí tài chính (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 635)	09	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	10	
Trả lãi vay ngoài nước	11	
11.8. Lợi nhuận hoạt động tài chính (12=08-09)	12	
11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 642)	13	
11.10. Chi phí bán hàng (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 641)	14	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	15	
11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (16=07+12-13-14)	16	
11.12. Thu nhập khác (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 711)	17	
11.13. Chi phí khác (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 811)	18	
11.14. Lợi nhuận khác (19=17-18)	19	

11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (20=16+19)	20	
11.16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)	21	
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	
11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (23=20-21)	23	

12. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm (không bao gồm năm trước chuyển sang)	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

13. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài) Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2016	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than	02	Tấn									
Trong đó:											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									

Xăng	03	1000 tấn									
Trong đó:											
Xăng ô tô, xe máy	031	Tấn									
Xăng máy bay	032	Tấn									
Dầu	04	Tấn									
Trong đó:											
Dầu hỏa	041	Tấn									
Dầu Diesel	042	Tấn									
Dầu nặng	043	Tấn									
LPG	044	Tấn									
Khí	05	1000 m ³									
Trong đó:											
Khí thiên nhiên	051	1000 m ³									

* Ghi chú: **Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7**

15. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2016

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có (15=16+17)	15	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	19	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	20	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	25	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	26	

2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	27	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28	
4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	29	
5. Đầu tư khác	30	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành Cấp 2 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
.....		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ Thống kê ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
.....		

16. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2016

(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2016)

STT	Tên công trình	Mã công trình (CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình (Triệu đồng)	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành (Triệu đồng)
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP (CQ Thống kê ghi)		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

17. Tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp trong 3 năm qua

17.1. DN có sử dụng các dịch vụ ngân hàng nào dưới đây không? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | | |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 1 Vay vốn | 5 Bao thanh toán | 9 Thuê tài chính |
| 2 Thanh toán | 6 Tài trợ thương mại và bảo lãnh khác | 10 Quản lý tài sản tài chính |
| 3 Tín dụng thư (mở L/C) | 7 Tư vấn tài chính | 11 Dịch vụ ngân hàng khác |

4 Nhờ thu 8 Ngoại hối và phòng ngừa rủi ro 12 Không sử dụng

17.2. DN có vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD không ?

1 Có 2 Không → **Câu 17.4**

17.3. Nguồn vốn vay của DN là từ các tổ chức tín dụng nào? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Nhà nước 2 Ngoài Nhà nước 3 Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

17.4. Lý do DN không vay vốn để phục vụ hoạt động SXKD (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Không có nhu cầu → **Câu 17.7** 5 Cho rằng sẽ bị từ chối khoản vay
2 Không muốn bị mắc nợ 6 Không biết thủ tục xin vay vốn
3 Thủ tục phức tạp, mất nhiều thời gian hoàn tất 7 Không có đủ tài sản thế chấp
4 Lãi vay quá cao 8 Khác (ghi cụ thể)

17.5. Nhu cầu vay vốn của DN là nhằm mục đích (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Tăng vốn lưu động 5 Nghiên cứu khoa học, cải tiến KT
2 Mua máy móc, PT vận tải 6 Giải quyết các khoản nợ đến hạn
3 Cải tiến máy móc, dây truyền SX 7 Khác (ghi cụ thể)
4 Đầu tư công trình XDCB

17.6. Mức độ vay vốn của DN từ các tổ chức tín dụng có thỏa mãn nhu cầu không?

1 Thỏa mãn 2 Chưa thỏa mãn

17.7. Nếu có nhu cầu vay vốn để SXKD, nắm bắt cơ hội đầu tư, DN sẽ lựa chọn vay vốn từ:

(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Bạn bè, người thân 2 Tổ chức tín dụng Nhà nước 3 Tổ chức tín dụng ngoài Nhà nước

18. Sử dụng máy tính và internet

18.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?

1 Có 2 Không → **Câu 18.3**

18.2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc %

18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (thông qua máy tính, điện thoại)

1 Có 2 Không → **Câu 18.5**

18.4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần) %

18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có 2 Không → **Câu 19**

18.6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây ?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp 5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan....)
2. Gửi và nhận email 6. Hoạt động tài chính (Internet banking.....)
3. Tìm kiếm thông tin 7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tài liệu, học online) 8. Mục đích khác (ghi rõ)

19. Cơ sở trực thuộc DN

19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

(Lưu ý: liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh. Nếu doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc thì thực hiện thêm phiếu 1D/TĐTKT-VP)

Tên cơ sở trực thuộc DN/chỉ nhánh	Địa chỉ	Mã địa chỉ cơ sở (CQ Thống kê ghi)		Mã số thuế/Mã địa điểm sản xuất kinh doanh	Ngành hoạt động SXKD chính	Mã ngành Cấp 5 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	Lao động thời điểm 31/12/2016 (Người)	
		Huyện/quận	Tỉnh/ TP				Tổng số	Trong đó : Nữ
A	B	C	D	E	F	G	1	2
Tổng số								
1. Văn phòng trụ sở chính chỉ có hoạt động quản lý, điều hành DN								
2. Chi nhánh của doanh nghiệp (MST 13 số)								
-.....								
-.....								
-.....								
3. Địa điểm SXKD (bao gồm cả địa điểm SXKD thuộc chi nhánh)								
-.....								
-.....								
-.....								

19.2. Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không ?

(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)

Số lượng

(chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)

- | | | |
|---|----------------------|--|
| 1 Hợp tác xã | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.1/TĐTKT-HTX |
| 2 Số cơ sở hoạt động công nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2/TĐTKT-CN |
| 3 Doanh nghiệp có hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2m/TĐTKT-DVGC |
| 4 Số cơ sở hoạt động xây dựng | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.3/TĐTKT-XD |
| 5 Số cơ sở hoạt động thương nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.4/TĐTKT-TN |
| 6 Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.1/TĐTKT-VT |
| 7 Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.2/TĐTKT-KB |
| 8 Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.1/TĐTKT-LT |
| 9 Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.2/TĐTKT-DL |
| 10 Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.1/TĐTKT-TC |
| 11 Doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH |
| Số cơ sở hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.8/TĐTKT-BH |
| 12 | | |
| 13 Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.1/TĐTKT-BDS |

14	Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thông tin và truyền thông	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.2/TĐTKT-TT
15	Số cơ sở hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.3/TĐTKT-DVK
16	Số cơ sở hoạt động y tế	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.4/TĐTKT-YT
17	Số cơ sở hoạt động giáo dục, đào tạo	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.5/TĐTKT-GD
18	Số cơ sở hoạt động xử lý rác thải, nước thải	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.10/TĐTKT-RT

Ngày tháng năm 2017

Người trả lời phiếu - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Điều tra viên - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Giám đốc Doanh nghiệp <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>
---	---	---



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A/TĐT-KT-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Năm 2016

(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài,
hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, phải ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng;
- Doanh nghiệp kê khai số liệu tổng hợp cho toàn bộ hoạt động của trụ sở chính, cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc và cơ sở trực thuộc hạch toán độc lập.

1. Tên doanh nghiệp:.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có)

Mã số thuế của doanh nghiệp:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/TP trực thuộc TW

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh) :

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

Mã khu vực				Số máy															

Số fax :

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email :

3. Thông tin về giám đốc/chủ doanh nghiệp:

Họ và tên (Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) :..... Năm sinh:

Giới tính: 1 Nam 2 Nữ CQ Thống kê ghi

Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):

Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):.....

Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

- | | | |
|------------------------|-------------|-----------------|
| 1 Chưa qua đào tạo | 4 Trung cấp | 7 Thạc sỹ |
| 2 Đào tạo dưới 3 tháng | 5 Cao đẳng | 8 Tiến sỹ |
| 3 Sơ cấp | 6 Đại học | 9 Trình độ khác |

4. DN có nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không ?

- 1 Có → ☐ Khu công nghiệp ☐ Khu chế xuất ☐ Khu kinh tế ☐ Khu công nghệ cao
2 Không

5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW 06 Doanh nghiệp tư nhân

02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP 07 Công ty hợp danh

03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% 08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N. nước ≤ 50%

→ % vốn NNTW → % vốn NNĐP → % vốn nhà nước

04 Công ty nhà nước

09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước % vốn NN

4.1. Trung ương

10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% →

4.2. Địa phương

→ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không

05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

11 DN 100% vốn nước ngoài

5.1. Hợp tác xã

12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài

5.2. Liên hiệp HTX

13 DN khác liên doanh với nước ngoài

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

6.1. Ngành SXKD chính

CQ Thống kê ghi

(VSIC 2007-Cấp 5)

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

6.2 Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

CQ Thống kê ghi

- Ngành :

- Ngành :

- Ngành :

- Ngành :

(VSIC 2007-Cấp 5)

7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 Đang hoạt động
2 Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, đổi mới công nghệ, do sản xuất theo mùa vụ...)

ĐỀ NGHỊ TC LÀM RÕ

8. Lao động năm 2016:

8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016

Người

Trong đó: Nữ

Người

8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	

3. Sơ cấp	08	
4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	
Phân theo ngành SXKD (VSIC 2007-Cấp 5)		Mã ngành (CQ Thống kê ghi)
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2016
A	B	1
9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)	02	
9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
A	B	1	2
10.1. Tổng cộng tài sản (01=02+13)	01		
A. Tài sản ngắn hạn	02		
Trong đó:			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho:	04		
Trong đó:			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	05		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	06		
Thành phẩm	07		
Hàng gửi bán	08		
+ Hàng tồn kho ngành xây dựng	09		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	10		
Thành phẩm	11		
Hàng gửi bán	12		
B. Tài sản dài hạn	13		
Trong đó:			
I. Các khoản phải thu dài hạn	14		
II. Tài sản cố định			
1 Nguyên giá	15		

Trong đó:			
- Mua trong năm	16		x
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	17		x
- Tặng trong năm từ nguồn khác	18		x
* Nguyên giá tài sản cố định chia theo loại tài sản			
1.1. Nhà, vật kiến trúc	19		
1.2. Máy móc, thiết bị	20		
1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21		
1.4. TSCĐ khác	22		
2. Giá trị hao mòn TSCĐ			
2.1. Giá trị hao mòn trong năm	23		x
Chia theo loại tài sản:			
2.1.1. Nhà, vật kiến trúc	24		x
2.1.2. Máy móc, thiết bị	25		x
2.1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26		x
2.1.4. TSCĐ khác	27		x
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	28		
3. Chi phí XDCB dở dang	29		
10.2. Tổng cộng nguồn vốn (30=31+32)	30		
A. Nợ phải trả	31		
B. Vốn chủ sở hữu	32		

11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=01-03)	05	
* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:		
(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - Cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)	Mã ngành	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
11.4. Giá vốn hàng bán (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 632)	06	
11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (07=05-06)	07	
11.6. Doanh thu hoạt động tài chính (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 515)	08	
11.7. Chi phí tài chính (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 635)	09	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	10	
Trả lãi vay ngoài nước	11	
11.8. Lợi nhuận hoạt động tài chính (12=08-09)	12	
11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 642)	13	
11.10. Chi phí bán hàng (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 641)	14	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	15	
11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (16=07+12-13-14)	16	
11.12. Thu nhập khác (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 711)	17	
11.13. Chi phí khác (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 811)	18	
11.14. Lợi nhuận khác (19=17-18)	19	

11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (20=16+19)	20	
11.16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)	21	
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	
11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (23=20-21)	23	

12. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm (không bao gồm năm trước chuyển sang)	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

13. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài) Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2016	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than	02	Tấn									
Trong đó:											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									

Xăng	03	1000 tấn									
Trong đó:											
Xăng ô tô, xe máy	031	Tấn									
Xăng máy bay	032	Tấn									
Dầu	04	Tấn									
Trong đó:											
Dầu hỏa	041	Tấn									
Dầu Diesel	042	Tấn									
Dầu nặng	043	Tấn									
LPG	044	Tấn									
Khí	05	1000 m ³									
Trong đó:											
Khí thiên nhiên	051	1000 m ³									

* Ghi chú: **Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7**

15. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2016

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có (15=16+17)	15	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	19	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	20	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	25	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	26	

2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	27	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28	
4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	29	
5. Đầu tư khác	30	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành Cấp 2 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
.....		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ Thống kê ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
.....		

16. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2016

(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2016)

STT	Tên công trình	Mã công trình (CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình (Triệu đồng)	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành (Triệu đồng)
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP (CQ Thống kê ghi)		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

17. Tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp trong 3 năm qua

17.1. DN có sử dụng các dịch vụ ngân hàng nào dưới đây không? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | | |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 1 Vay vốn | 5 Bao thanh toán | 9 Thuê tài chính |
| 2 Thanh toán | 6 Tài trợ thương mại và bảo lãnh khác | 10 Quản lý tài sản tài chính |
| 3 Tín dụng thư (mở L/C) | 7 Tư vấn tài chính | 11 Dịch vụ ngân hàng khác |

4 Nhờ thu 8 Ngoại hối và phòng ngừa rủi ro 12 Không sử dụng

17.2. DN có vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD không ?

1 Có 2 Không → **Câu 17.4**

17.3. Nguồn vốn vay của DN là từ các tổ chức tín dụng nào? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Nhà nước 2 Ngoài Nhà nước 3 Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

17.4. Lý do DN không vay vốn để phục vụ hoạt động SXKD (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Không có nhu cầu → **Câu 17.7** 5 Cho rằng sẽ bị từ chối khoản vay
2 Không muốn bị mắc nợ 6 Không biết thủ tục xin vay vốn
3 Thủ tục phức tạp, mất nhiều thời gian hoàn tất 7 Không có đủ tài sản thế chấp
4 Lãi vay quá cao 8 Khác (ghi cụ thể)

17.5. Nhu cầu vay vốn của DN là nhằm mục đích (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Tăng vốn lưu động 5 Nghiên cứu khoa học, cải tiến KT
2 Mua máy móc, PT vận tải 6 Giải quyết các khoản nợ đến hạn
3 Cải tiến máy móc, dây truyền SX 7 Khác (ghi cụ thể)
4 Đầu tư công trình XDCB

17.6. Mức độ vay vốn của DN từ các tổ chức tín dụng có thỏa mãn nhu cầu không?

1 Thỏa mãn 2 Chưa thỏa mãn

17.7. Nếu có nhu cầu vay vốn để SXKD, nắm bắt cơ hội đầu tư, DN sẽ lựa chọn vay vốn từ:

(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

1 Bạn bè, người thân 2 Tổ chức tín dụng Nhà nước 3 Tổ chức tín dụng ngoài Nhà nước

18. Sử dụng máy tính và internet

18.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?

1 Có 2 Không → **Câu 18.3**

18.2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc %

18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (thông qua máy tính, điện thoại)

1 Có 2 Không → **Câu 18.5**

18.4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần) %

18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có 2 Không → **Câu 19**

18.6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây ?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp 5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan....)
2. Gửi và nhận email 6. Hoạt động tài chính (Internet banking.....)
3. Tìm kiếm thông tin 7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tài liệu, học online) 8. Mục đích khác (ghi rõ)

19. Cơ sở trực thuộc DN

19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

(Lưu ý: liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh. Nếu doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc thì thực hiện thêm phiếu 1D/TĐTKT-VP)

Tên cơ sở trực thuộc DN/chỉ nhánh	Địa chỉ	Mã địa chỉ cơ sở (CQ Thống kê ghi)		Mã số thuế/Mã địa điểm sản xuất kinh doanh	Ngành hoạt động SXKD chính	Mã ngành Cấp 5 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	Lao động thời điểm 31/12/2016 (Người)	
		Huyện/quận	Tỉnh/ TP				Tổng số	Trong đó : Nữ
A	B	C	D	E	F	G	1	2
Tổng số								
1. Văn phòng trụ sở chính chỉ có hoạt động quản lý, điều hành DN								
2. Chi nhánh của doanh nghiệp (MST 13 số)								
-.....								
-.....								
-.....								
3. Địa điểm SXKD (bao gồm cả địa điểm SXKD thuộc chi nhánh)								
-.....								
-.....								
-.....								

19.2. Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không ?

(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)

Số lượng

(chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)

- | | | |
|---|----------------------|--|
| 1 Hợp tác xã | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.1/TĐTKT-HTX |
| 2 Số cơ sở hoạt động công nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2/TĐTKT-CN |
| 3 Doanh nghiệp có hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2m/TĐTKT-DVGC |
| 4 Số cơ sở hoạt động xây dựng | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.3/TĐTKT-XD |
| 5 Số cơ sở hoạt động thương nghiệp | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.4/TĐTKT-TN |
| 6 Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.1/TĐTKT-VT |
| 7 Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.2/TĐTKT-KB |
| 8 Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.1/TĐTKT-LT |
| 9 Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.2/TĐTKT-DL |
| 10 Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.1/TĐTKT-TC |
| 11 Doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH |
| Số cơ sở hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.8/TĐTKT-BH |
| 12 | | |
| 13 Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản | <input type="text"/> | Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.1/TĐTKT-BDS |

14	Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thông tin và truyền thông	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.2/TĐTKT-TT
15	Số cơ sở hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.3/TĐTKT-DVK
16	Số cơ sở hoạt động y tế	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.4/TĐTKT-YT
17	Số cơ sở hoạt động giáo dục, đào tạo	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.5/TĐTKT-GD
18	Số cơ sở hoạt động xử lý rác thải, nước thải	☐	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.10/TĐTKT-RT

Ngày tháng năm 2017

Người trả lời phiếu - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Điều tra viên - Họ và tên: - Điện thoại: - Ký tên:	Giám đốc Doanh nghiệp <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>
---	---	---



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 3Gm/TĐTKT-GD

Cơ quan Thống kê ghi

Cơ sở số:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Áp dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc danh sách điều tra mẫu thu chi)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có dấu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương.....

7 9

Huyện/ Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh).....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

1. Tên cơ sở.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có)

2. Địa chỉ của cơ sở:

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại:

Số FAX

Email

Họ và tên người trả lời phiếu:

Số điện thoại liên hệ:.....

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ

A1. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên (viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

- Giới tính: 1 Nam 2 Nữ

Năm sinh

CQ Thống kê ghi

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài")

- Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)

- Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

1 Chưa qua đào tạo

4 Trung cấp

7 Thạc sỹ

2 Đào tạo dưới 3 tháng

5 Cao đẳng

8 Tiến sỹ

3 Sơ cấp

6 Đại học

9 Trình độ khác

A2. Mã số thuế và mã đơn vị quan hệ ngân sách

A2.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A2.2. Mã đơn vị quan hệ ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--

A3. Ngành hoạt động chính

CQ Thống kê ghi

--	--	--	--	--

VSIC 2007-Cấp 5

A4. Loại cơ sở

1 Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

2 Đơn vị sự nghiệp công lập

Mã loại cơ sở

--	--	--	--	--

CQ Thống kê ghi

2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư vận dụng cơ chế như DN hoặc đề án thí điểm tự chủ

2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư

2.3 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên

2.4 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên

2.5 Đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên

2.6 Đơn vị tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ

A.5 Loại hình tổ chức**A5.1 Thuộc hệ thống giáo dục**

1. Trường đại học/ Học viện/Viện

2. Trường cao đẳng

3. Trường trung cấp

4. Trường một cấp học

5. Trường nhiều cấp học



1. Trường tiểu học

2. Trường trung học cơ sở

3. Trường trung học phổ thông

6. Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ

A5.2 Thuộc hệ thống dạy nghề

1. Trường cao đẳng nghề

2. Trường trung cấp nghề

3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp

4. Các trường chuyên biệt

5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

MỤC B. LAO ĐỘNG**B1. Lao động thời điểm 01/01/2016**

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

B2. Lao động thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
Phân theo loại lao động		
1. Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	03	
2. Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/NĐ- CP)	04	
3. Lao động hợp đồng dài hạn	05	

4. Lao động hợp đồng khác	06	
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	07	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	08	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	09	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	10	
5. Trên 60 tuổi	11	
<i>Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo</i>		
1. Chưa qua đào tạo	12	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	13	
3. Sơ cấp	14	
4. Trung cấp	15	
5. Cao đẳng	16	
6. Đại học	17	
7. Thạc sỹ	18	
8. Tiến sỹ	19	
9. Trình độ khác	20	
<i>Phân theo lao động chuyên ngành</i>		
1. Giảng viên cao cấp	21	
2. Giảng viên chính	22	
3. Giảng viên	23	
4. Giáo viên	24	
5. Lao động bộ phận Quản lý	25	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	26	

MỤC C. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
C1. Nguyên giá tài sản cố định	01		
1. Nhà, vật kiến trúc	02		
2. Máy móc, thiết bị	03		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04		
4. TSCĐ khác	05		
C2. Giá trị khấu hao trong năm	06		x
1. Nhà, vật kiến trúc	07		x
2. Máy móc, thiết bị	08		x
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09		x
4. TSCĐ khác	10		x
C3. Giá trị khấu hao lũy kế	11		

MỤC D. THU, CHI VÀ QUỸ LƯƠNG NĂM 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị
D1. Tổng thu (01=02+03+04+05)	01	0
Chia ra		
1. Ngân sách Nhà Nước cấp	02	
2. Thu từ hoạt động của cơ sở	03	
3. Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước	04	
4. Các khoản thu khác	05	
D*. Thu từ phí, lệ phí, dịch vụ theo yêu cầu trong tổng thu	06	
Trong đó: đơn vị được để lại sử dụng trong năm	07	
D2. Tổng chi (08=10+29+30)	08	0
<i>Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước</i>	09	
1. Chi hoạt động (10= 12+.....+28)	10	0
Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước	11	
+ Tiền lương, tiền công, phụ cấp tiền lương, tiền thưởng	12	
+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13	
+ Thù lao lao động thuê ngoài	14	
+ Chi học bổng học sinh, sinh viên (không kể học phí cán bộ đi học)	15	
+ Các khoản đóng góp	16	
+ Thanh toán dịch vụ công cộng	17	
+ Vật tư văn phòng	18	
+ Thông tin tuyên truyền, liên lạc	19	
+ Hội nghị	20	
+ Công tác phí	21	
+ Chi đoàn ra nước ngoài, tiếp khách quốc tế	22	
+ Chi nghiệp vụ chuyên môn	23	
+ Trả tiền thuê cơ sở vật chất	24	
+ Trả tiền lãi vay	25	
+ Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ	26	
+ Chi nộp phí và thuế các loại	27	
+ Chi khác	28	
2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	29	
3. Các khoản chi khác	30	
D3. Trích lập các quỹ	31	
1. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	32	
2. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	33	
3. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	34	
D4. Tổng thu nhập tăng thêm	35	
D5. Tổng quỹ lương (36=37+38+39+40)	36	0
1. Quỹ lương của lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp (theo ngạch bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp theo lương)	37	
2. Quỹ lương của lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	38	
3. Quỹ lương của lao động hợp đồng dài hạn	39	
4. Quỹ lương của lao động hợp đồng khác	40	
D6. Thu nhập bình quân người lao động/tháng	41	

Trong đó: Tiền lương	42	
D7. Góp vốn hoạt động liên doanh, liên kết	43	
D7.1 Lãi thu được từ hoạt động liên doanh liên kết	44	

MỤC E. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

E1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?

1 Có

2 Không

→ Chuyển câu E3

E2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc ?

%

E3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (qua máy tính, điện thoại) ?

1 Có

2 Không

→ Chuyển câu E5

E4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần) ?

%

E5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có

2 Không

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

E6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây ?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp

2. Gửi và nhận email

3. Tìm kiếm thông tin

4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)

5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan.....)

6. Hoạt động tài chính (Internet banking.....)

7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến

8. Mục đích khác (ghi rõ).....

MỤC F. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

F1. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016

1. Số phòng học thực tế

Phòng

2. Số phòng học theo kế hoạch

Phòng

3. Số phòng thư viện

Phòng

4. Số phòng chức năng (thể thao, âm nhạc, phòng thí nghiệm...)

Phòng

F2. Số học viên, sinh viên, học sinh

1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2016

Học viên

2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2016

Học viên

3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2016

Sinh viên

4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2016

Học sinh

5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016

Lượt người

....., Ngày tháng năm 2017

Người trả lời phiếu

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

- Họ và tên:

- Điện thoại:

Người đứng đầu cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Ký tên:.....



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 3G/TĐTKT-GD

CQ Thống kê ghi

Cơ sở số:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Áp dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo không thuộc danh sách điều tra mẫu thu chi)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Nguyên tắc điền phiếu

- Không ghi thông tin vào các ô có dấu (x)
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời thích hợp nhất
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương.....

7 9

Huyện/ Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh).....

Xã/ Phường/Thị trấn.....

1. Tên cơ sở.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có)

2. Địa chỉ của cơ sở:

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Mã khu vực

Số máy

Số điện thoại :

Số fax :

Email :

Họ và tên người trả lời phiếu:

Số điện thoại liên hệ:

MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ

A1. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên (viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

- Giới tính: 1 Nam 2 Nữ

Năm sinh

CQ Thống kê ghi

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài")

- Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)

- Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/ giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

1 Chưa qua đào tạo

4 Trung cấp

7 Thạc sỹ

2 Đào tạo dưới 3 tháng

5 Cao đẳng

8 Tiến sỹ

3 Sơ cấp

6 Đại học

9 Trình độ khác

A2. Mã số thuế và mã đơn vị quan hệ ngân sách

A2.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A2.2. Mã đơn vị quan hệ ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--

A3. Ngành hoạt động chính

CQ Thống kê ghi

--	--	--	--	--	--

VSIC 2007-Cấp 5

A4. Loại cơ sở

1 Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

2 Đơn vị sự nghiệp công lập

Mã loại cơ sở

--	--	--	--	--	--

CQ Thống kê ghi

2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư vận dụng cơ chế như DN hoặc đề án thí điểm tự chủ

2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư

2.3 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên

2.4 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên

2.5 Đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên

2.6 Đơn vị tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ

A5. Loại hình tổ chức**A5.1 Thuộc hệ thống giáo dục**

1. Trường đại học/ Học viện/Viện

2. Trường cao đẳng

3. Trường trung cấp

4. Trường một cấp học

5. Trường nhiều cấp học



1. Trường tiểu học

2. Trường trung học cơ sở

3. Trường trung học phổ thông

6. Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ

A5.2 Thuộc hệ thống dạy nghề

1. Trường cao đẳng nghề

2. Trường trung cấp nghề

3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp

4. Các trường chuyên biệt

5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

MỤC B. LAO ĐỘNG**B1. Lao động thời điểm 01/01/2016**

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

B2. Lao động thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
Phân theo loại lao động		
1. Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	03	
2. Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/NĐ- CP)	04	
3. Lao động hợp đồng dài hạn	05	

4. Lao động hợp đồng khác	06	
Phân theo nhóm tuổi		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	07	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	08	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	09	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	10	
5. Trên 60 tuổi	11	
Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo		
1. Chưa qua đào tạo	12	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	13	
3. Sơ cấp	14	
4. Trung cấp	15	
5. Cao đẳng	16	
6. Đại học	17	
7. Thạc sỹ	18	
8. Tiến sỹ	19	
9. Trình độ khác	20	
Phân theo lao động chuyên ngành		
1. Giảng viên cao cấp	21	
2. Giảng viên chính	22	
3. Giảng viên	23	
4. Giáo viên	24	
5. Lao động bộ phận Quản lý	25	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	26	

MỤC C. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
C1. Nguyên giá tài sản cố định	01		
C2. Giá trị khấu hao trong năm	02		X
C3. Giá trị khấu hao lũy kế	03		

MỤC D. THU, CHI VÀ QUỸ LƯƠNG NĂM 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị
D1. Tổng thu (01=02+03+04+05)	01	0
Chia ra		
1. Ngân sách Nhà Nước cấp	02	
2. Thu từ hoạt động của cơ sở	03	
3. Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước	04	
4. Các khoản thu khác	05	
D*. Thu từ phí, lệ phí, dịch vụ theo yêu cầu trong tổng thu	06	
Trong đó: đơn vị được để lại sử dụng trong năm	07	

D2. Tổng chi (08=10+12+13)	08	0
Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước	09	
1. Chi hoạt động	10	
Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước	11	
2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	12	
3. Các khoản chi khác	13	
D3. Trích lập các quỹ	14	
1. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15	
2. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	16	
3. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	17	
D4. Tổng thu nhập tăng thêm	18	
D5. Tổng quỹ lương (19= 20+21+22+23)	19	0
1. Quỹ lương của lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp (theo ngạch bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp theo lương)	20	
2. Quỹ lương của lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	21	
3. Quỹ lương của lao động hợp đồng dài hạn	22	
4. Quỹ lương của lao động hợp đồng khác	23	
D6. Thu nhập bình quân người lao động/tháng	24	
Trong đó: Tiền lương	25	
D7. Góp vốn hoạt động liên doanh, liên kết	26	
D7.1 Lãi thu được từ hoạt động liên doanh liên k	27	

MỤC E. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

E1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?

1 Có

2 Không

→ Chuyển câu E3

E2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc

%

E3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (qua máy tính, điện thoại)?

1 Có

2 Không

→ Chuyển câu E5

E4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần) ?

%

E5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có

2 Không

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

E6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp

2. Gửi và nhận email

3. Tìm kiếm thông tin

4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tài liệu, học online)

5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan....)

6. Hoạt động tài chính (Internet banking.....)

7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến

8. Mục đích khác (ghi rõ).....

MỤC F. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

F1. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016

- | | | |
|--|----------------------|-------|
| 1. Số phòng học thực tế | <input type="text"/> | Phòng |
| 2. Số phòng học theo kế hoạch | <input type="text"/> | Phòng |
| 3. Số phòng thư viện | <input type="text"/> | Phòng |
| 4. Số phòng chức năng (thể thao, âm nhạc, phòng thí nghiệm...) | <input type="text"/> | Phòng |

F2. Số học viên, sinh viên, học sinh

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| 1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | Học viên |
| 2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | Học viên |
| 3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | Sinh viên |
| 4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | Học sinh |
| 5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016 | <input type="text"/> | Lượt người |

.....Ngàytháng.....năm 2017

Người trả lời phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:.....
- Điện thoại:.....
- Ký tên:.....

Người đứng đầu cơ sở
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THỰC HIỆN PHIẾU :

(Đính kèm theo công văn số 1299/GDDT-KHTC ngày 21/4/2017 của Sở Giáo

STT	TÊN ĐƠN VỊ
1	Trường Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh
2	Trường Đại Học Tư Thục Công Nghệ Thông Tin Gia Định
3	Nhạc Viện Thành Phố Hồ Chí Minh
4	Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Lý Tự Trọng Tp.hồ Chí Minh
5	Trường Cao Đẳng Kinh Tế TP. HCM
6	Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Cao Thắng
7	Trường Cao đẳng Quốc tế TP. HCM
8	Trường Trung Cấp Kỹ Thuật Và Nghiệp Vụ Nam Sài Gòn
9	Trường Trung Cấp Kỹ Thuật Nông Nghiệp Thành Phố
10	Trường Trung Cấp Công Nghiệp Và Xây Dựng Fico
11	Trường Trung Cấp nghề Du Lịch & Tiếp Thị Quốc Tế
12	Trường Trung Cấp Bách Nghệ Thành phố
13	Trường Trung Cấp CNTT Sài Gòn
14	Trường THPT Thanh Bình
15	Trường THPT Hùng Vương
16	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai
17	Trường THPT Thủ Đức
18	Trường THPT Nguyễn Trãi
19	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh
20	Trường THPT Hiệp Bình
21	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến
22	Trường THPT Thành Nhân
23	Trường THPT Vĩnh Lộc B
24	Trường THPT Nhân Việt
25	Trường THPT Thăng Long
26	Trường THPT Minh Đức
27	Trường THPT Thủ Khoa Huân
28	Trường THPT Bách Việt
29	Trường THPT Đông Dương
30	Trường THPT Trần Quốc Toản
31	Trường TH, THCS, THPT Quốc Tế Á Châu
32	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi
33	Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong
34	Trường THPT Nguyễn Tất Thành
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ
36	Trường THPT Lương Văn Can

Phụ lục 2:

3Gm/TĐTKT-GD

o dực và Đào tạo)

[illegible]